

Hà Nội, ngày 31 tháng 05 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về mức thu học phí học kỳ 1 năm học 2024 - 2025**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 5689/QĐ-BGDĐT ngày 01/09/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội trên cơ sở trường Trung học Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1670/QĐ-UBND ngày 19/05/2022 của UBND Thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ quy định về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21/10/2021 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội Quy định về điều lệ trường cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 05/TT-BLĐTBXH ngày 15/6/2023 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành danh mục ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố Hà Nội quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2023-2024;

Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị và tình hình thực tế của Nhà trường;

Theo đề nghị của Kế toán trưởng, Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc Trung tâm Liên kết đào tạo và Quan hệ doanh nghiệp.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt và ban hành mức thu học phí học kỳ 1 năm học 2024 – 2025 tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch Hà Nội, cụ thể:

- Học phí học văn hóa đối với học sinh hệ 9+: 217.000đ/tháng

- Đối với các ngành đào tạo chính quy hệ Trung cấp chuyên nghiệp và Cao đẳng:

(Chi tiết như Phụ lục đính kèm).



- Mức tiền học phí trên chưa bao gồm tiền học phí nguyên liệu thực hành.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thực hiện đối với học kỳ 1 năm học 2024 – 2025.

**Điều 3.** Kế toán trưởng, Trưởng phòng Đào tạo, Giám đốc TT LKĐT & QHDN, các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- BGH: (để báo cáo);
- Như Điều 3: (để thực hiện);
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG**

**Trịnh Thị Thu Hà**

## Phụ lục mức thu học phí học kỳ 1 năm học 2024 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 234/QĐ-TMDL ngày 31/5/2024)

### 1. Cao đẳng 14:

- + Nhóm ngành 1: KT, QTKD, KDTM, TA: 1.312.000đ/tháng
- + Nhóm ngành 2: QTKS, QTDVDL & LH, QTNH & DVAU, KTCBMA: 1.470.000đ/tháng
- + Ngành Thương mại điện tử: 1.595.000đ/tháng

### 2. Cao đẳng 15:

| STT       | Ngành/khóa          | Mức học phí<br>nộp/1 tín chỉ | Số tín/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tín chỉ | Mức học<br>phí nộp/1<br>tháng | Số<br>tháng/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tháng |
|-----------|---------------------|------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| (1)       | (2)                 | (3)                          | (4)       | (5) = (3)* (4)                             | (6)                           | (7)            | (8) = (6) * (7)                          |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm ngành 1</b> |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Các lớp QTKD15      | 424.000đ                     | 16        | 6.784.000đ                                 | 1.356.800                     | 5              | 6.784.000đ                               |
| 2         | Các lớp KT15        | 424.000đ                     | 17        | 7.208.000đ                                 | 1.441.600                     | 5              | 7.208.000đ                               |
| 3         | Lớp KDTM15          | 424.000đ                     | 16        | 6.784.000đ                                 | 1.356.800                     | 5              | 6.784.000đ                               |
| 4         | Lớp TA15            | 424.000đ                     | 18        | 7.632.000đ                                 | 1.526.400                     | 5              | 7.632.000đ                               |
| <b>II</b> | <b>Nhóm ngành 2</b> |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Các lớp KTCB15      | 477.000đ                     | 17        | 8.109.000đ                                 | 1.621.800                     | 5              | 8.109.000đ                               |
| 2         | Các lớp QTKS15      | 477.000đ                     | 16        | 7.632.000đ                                 | 1.526.400                     | 5              | 7.632.000đ                               |
| 3         | Các lớp QTDL15      | 477.000đ                     | 17        | 8.109.000đ                                 | 1.621.800                     | 5              | 8.109.000đ                               |
| 4         | Lớp QTNH15          | 477.000đ                     | 17        | 8.109.000đ                                 | 1.621.800                     | 5              | 8.109.000đ                               |
| 5         | Lớp HDDL15          | 477.000đ                     | 17        | 8.109.000đ                                 | 1.621.800                     | 5              | 8.109.000đ                               |
| 6         | Các lớp TMĐT15      | 512.500đ                     | 17        | 8.712.500đ                                 | 1.742.500                     |                | 8.712.500đ                               |
| 7         | Lớp CBMA58          | 477.000đ                     | 16        | 7.632.000đ                                 | 1.526.400                     | 5              | 7.632.000đ                               |

### 3. Cao đẳng 16:

| STT      | Ngành/khóa          | Mức học phí<br>nộp/1 tín chỉ | Số tín/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tín chỉ | Mức học<br>phí nộp/1<br>tháng | Số<br>tháng/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tháng |
|----------|---------------------|------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| (1)      | (2)                 | (3)                          | (4)       | (5) = (3)* (4)                             | (6)                           | (7)            | (8) = (6) * (7)                          |
| <b>I</b> | <b>Nhóm ngành 1</b> |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1        | Các lớp QTKD16      | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| 2        | Các lớp KT16        | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| 3        | Lớp KDTM16          | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| 4        | Lớp TA16            | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |

| II | Nhóm ngành 2    |          |    |            |           |   |            |
|----|-----------------|----------|----|------------|-----------|---|------------|
| 1  | Các lớp KTCB16  | 494.000đ | 16 | 7.900.000đ | 1.580.000 | 5 | 7.900.000đ |
| 2  | Các lớp QTKS16  | 494.000đ | 16 | 7.900.000đ | 1.580.000 | 5 | 7.900.000đ |
| 3  | Các lớp QTDL16  | 494.000đ | 16 | 7.900.000đ | 1.580.000 | 5 | 7.900.000đ |
| 4  | Lớp QTNH16      | 494.000đ | 16 | 7.900.000đ | 1.580.000 | 5 | 7.900.000đ |
| 5  | Lớp HDDL16      | 494.000đ | 16 | 7.900.000đ | 1.580.000 | 5 | 7.900.000đ |
| 6  | Các lớp TMĐT16  | 547.000đ | 16 | 8.750.000đ | 1.750.000 | 5 | 8.750.000đ |
| 7  | Các lớp TTĐPT16 | 547.000đ | 16 | 8.750.000đ | 1.750.000 | 5 | 8.750.000đ |

#### 4. Trung cấp 59:

| STT       | Ngành/khóa                               | Mức học phí<br>nộp/1 tín chỉ | Số tín/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tín chỉ | Mức học<br>phí nộp/1<br>tháng | Số<br>tháng/kỳ | Số tiền học<br>phí nộp HKI<br>theo tháng |
|-----------|------------------------------------------|------------------------------|-----------|--------------------------------------------|-------------------------------|----------------|------------------------------------------|
| (1)       | (2)                                      | (3)                          | (4)       | (5) = (3)* (4)                             | (6)                           | (7)            | (8) = (6) * (7)                          |
| <b>A</b>  | <b>Đối với học sinh tốt nghiệp PTTH:</b> |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm ngành 1</b>                      |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Lớp Tiếng Hàn Quốc                       | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| 2         | Lớp Tiếng Trung Quốc                     | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| 3         | Lớp Tiếng Anh                            | 431.200đ                     | 16        | 6.900.000đ                                 | 1.380.000                     | 5              | 6.900.000đ                               |
| <b>II</b> | <b>Nhóm ngành 2</b>                      |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Lớp CBMA59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |
| 2         | Lớp QTKS59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |
| 3         | Lớp HDDL59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |
| <b>B</b>  | <b>Đối với học sinh tốt nghiệp THCS:</b> |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| <b>I</b>  | <b>Nhóm ngành 1</b>                      |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Lớp Tiếng Hàn Quốc                       | 415.000đ                     | 16        | 6.640.000đ                                 | 1.328.000                     | 5              | 6.640.000đ                               |
| 2         | Lớp Tiếng Trung Quốc                     | 415.000đ                     | 16        | 6.640.000đ                                 | 1.328.000                     | 5              | 6.640.000đ                               |
| 3         | Lớp Tiếng Anh                            | 415.000đ                     | 16        | 6.640.000đ                                 | 1.328.000                     | 5              | 6.640.000đ                               |
| <b>II</b> | <b>Nhóm ngành 2</b>                      |                              |           |                                            |                               |                |                                          |
| 1         | Lớp CBMA59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |
| 2         | Lớp QTKS59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |
| 3         | Lớp HDDL59                               | 494.000đ                     | 16        | 7.900.000đ                                 | 1.580.000                     | 5              | 7.900.000đ                               |